

BỘ XÂY DỰNG**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **2019**BXD-QLNHà Nội, ngày **26** tháng 8 năm 2019

V/v Thực hiện hỗ trợ nhà ở đối
với người có công theo Quyết
định số 22/2013/QĐ-TTg

Kính gửi: UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ và Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 27/6/2019 của Chính phủ, Bộ Xây dựng đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai một số nhiệm vụ sau đây:

1. Ngân sách Trung ương đã cấp chỉ thực hiện hỗ trợ đối với số liệu và hộ người có công có tên trong Đề án do địa phương phê duyệt và đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm tra tính đến ngày 31/5/2017, không thực hiện hỗ trợ bằng ngân sách Trung ương đối với các trường hợp bổ sung sau thời điểm 31/5/2017 vào Đề án nêu trên.

2. Trường hợp địa phương có thay đổi về số liệu, vốn của Đề án đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm tra tính đến ngày 31/5/2017 do loại các trường hợp không đúng quy định, do chuyển diện hỗ trợ từ xây mới sang sửa chữa và ngược lại, do không còn nhu cầu hỗ trợ... thì đề nghị UBND cấp tỉnh rà soát, báo cáo số liệu (số liệu phê duyệt lại chỉ gồm các hộ đã có tên trong Đề án đã được thẩm tra, không gồm các hộ phát sinh ngoài Đề án đã được thẩm tra) và gửi các Bộ: Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tiến độ thực hiện hỗ trợ, về việc giải ngân vốn đã cấp cho chương trình. Đối với các địa phương không giải ngân hết vốn đã cấp trong năm 2019 thì sẽ phải hoàn trả ngân sách Trung ương theo quy định.

Đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm, chỉ đạo các Sở ban ngành, các địa phương triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng, đặc biệt là các địa phương có tỷ lệ hỗ trợ thấp (có Phụ lục kết quả thực hiện kèm theo) nhằm hoàn thành trong năm 2019 theo quy định của Nghị quyết số 46/NQ-CP.

Trân trọng./.

Nơi nhận: **4**

- Như trên;
- Bộ trưởng Phạm Hồng Hà (để b/c);
- Các Bộ: KHĐT, TC; LĐTBXH (để p/h);
- SXD các tỉnh, TP trực thuộc TW (để t/h);
- Lưu: VT, QLN (2b);

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Sinh

PHỤ LỤC

(bảng tổng hợp thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg tính đến ngày 20/8/2019)

STT	Tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Số liệu Đề án (đã được Bộ LĐTBXH đã thẩm tra đến 31/5/2017)										Kết quả thực hiện Đề án (Đã và đang triển khai thực hiện)		
		Tổng số (hộ)	Trong đó		Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó		Tỷ lệ hỗ trợ từ NSTW (%)	Tổng số (hộ)	Trong đó		Đạt tỷ lệ (%)		
			Xây mới (hộ)	Sửa chữa, cải tạo (hộ)		Kinh phí cấp từ NSTW (triệu đồng)	Kinh phí đối ứng của ĐP (triệu đồng)			Xây mới (hộ)	Sửa chữa, cải tạo (hộ)			
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11		
TỔNG SỐ		393,707	184,695	209,012	11,568,040	10,653,422	914,618		327,669	154,463	173,206	83.23%		
1	Hà Giang	999	501	498	30,000	30,000	0	100%	999	501	498	100.00%		
2	Tuyên Quang	1,504	596	908	42,000	42,000	0	100%	1430	622	808	95.08%		
3	Cao Bằng	10,001	4,649	5,352	293,000	293,000	0	100%	10,001	4,649	5,352	100.00%		
4	Lạng Sơn	4,581	1,982	2,599	131,260	131,260	0	100%	4305	1838	2467	93.98%		
5	Thái Nguyên	9,821	3,718	6,103	270,780	243,702	27,078	90%	7,834	2,841	4,993	79.77%		
6	Bắc Giang	3,108	1,759	1,349	97,340	92,473	4,867	95%	2590	1,654	936	83.33%		
7	Lào Cai	3,310	1,448	1,862	95,160	90,402	4,758	95%	2,579	1,268	1,311	77.92%		
8	Yên Bái	2,006	1,581	425	71,740	71,740	0	100%	2006	1,581	425	100.00%		
9	Phú Thọ	10,275	4,871	5,404	302,920	287,774	15,146	95%	10,453	4,933	5,520	101.73%		
10	Quảng Ninh	8,054	4,229	3,825	245,660	196,528	49,132	80%	8054	4,229	3,825	100.00%		
11	Bắc Kạn	1,339	757	582	41,920	41,920	0	100%	1,318	750	568	98.43%		
12	Sơn La	9,539	3,561	5,978	262,000	262,000	0	100%	7756	3882	3874	81.31%		
13	Điện Biên	1,773	593	1,180	47,320	47,320	0	100%	1,565	543	1,022	88.27%		
14	Lai Châu	363	147	216	10,200	10,200	0	100%	335	146	189	92.29%		
15	Hòa Bình	5,880	1,940	3,940	156,400	148,580	7,820	95%	2,643	803	1,840	72.24%		
16	Bắc Ninh	3,439	2,192	1,247	112,620	90,096	22,524	80%	2904	1,853	1,051	84.44%		
17	Vĩnh Phúc	3,077	1,246	1,831	86,460	69,168	17,292	80%	3,077	1,246	1,831	100.00%		
18	Hà Nội	8,117	4,149	3,968	245,320	196,256	49,064	80%	7182	3,704	3,478	88.48%		
19	Hải Phòng	12,374	5,763	6,611	362,740	290,192	72,548	80%	9,960	4,978	4,982	80.49%		
20	Nam Định	9,191	3,559	5,632	255,000	242,250	12,750	95%	8006	2,744	5,262	87.11%		
21	Hà Nam	7,171	2,337	4,834	190,160	171,144	19,016	90%	5,789	2,343	3,446	80.73%		
22	Hải Dương	6,896	3,168	3,728	201,280	181,152	20,128	90%	5,653	2,628	3,025	81.98%		
23	Hưng Yên	3,396	848	2,548	84,880	76,392	8,488	90%	3,328	807	2,521	98.00%		
24	Thái Bình	25,830	15,827	10,003	833,140	791,483	41,657	95%	15,498	10,120	5,378	60.00%		
25	Ninh Bình	2,247	1,173	1,074	68,400	61,560	6,840	90%	1,501	723	778	66.80%		
26	Thanh Hóa	26,389	12,558	13,831	778,940	739,993	38,947	95%	20,071	9,162	10,909	76.06%		
27	Nghệ An	26,846	13,748	13,098	811,880	771,286	40,594	95%	22,828	11,020	11,808	85.03%		
28	Hà Tĩnh	5,118	2,564	2,554	153,640	145,958	7,682	95%	4,598	2,349	2,249	89.84%		
29	Quảng Bình	14,436	5,773	8,663	404,180	383,971	20,209	95%	11,905	4,715	7,190	82.47%		

STT	Tỉnh, TP trực thuộc Trung ương	Tổng số (hộ)	Trong đó		Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó		Tỷ lệ hỗ trợ từ NSTW (%)	Tổng số (hộ)	Trong đó		Đạt tỷ lệ (%)
			Xây mới (hộ)	Sửa chữa, cải tạo (hộ)		Kinh phí cấp từ NSTW (triệu đồng)	Kinh phí đối ứng của ĐP (triệu đồng)			Xây mới (hộ)	Sửa chữa, cải tạo (hộ)	
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	393,707	184,695	209,012	11,568,040	10,653,422	914,618		331,488	156,119	175,369	83.23%
30	Quảng Trị	9,746	2,106	7,640	237,040	225,188	11,852	95%	8206	1702	6504	84.20%
31	Thừa Thiên Huế	5,264	1,140	4,124	128,080	115,272	12,808	90%	4,844	1,055	3,789	92.02%
32	Đà Nẵng	4,488	759	3,729	104,940	83,952	20,988	80%	4488	759	3729	100.00%
33	Quảng Nam	31,352	9,889	21,463	824,820	742,338	82,482	90%	27,238	7,676	19,562	86.88%
34	Quảng Ngãi	8,625	4,333	4,292	259,160	207,328	51,832	80%	8575	4557	4018	99.42%
35	Bình Định	4,949	2,356	2,593	146,100	131,490	14,610	90%	3,045	1,361	1,684	61.53%
36	Phú Yên	4,020	1,698	2,322	114,360	108,642	5,718	95%	2339	987	1352	58.18%
37	Khánh Hòa	903	231	672	22,680	18,144	4,536	80%	856	222	634	94.80%
38	Ninh Thuận	1,254	304	950	31,160	29,602	1,558	95%	849	208	641	67.70%
39	Gia Lai	2,438	1,502	936	78,800	70,920	7,880	90%	2,266	1,401	865	92.95%
40	Đắk Lắk	1,288	738	550	40,520	36,468	4,052	90%	1201	674	527	93.25%
41	Đắk Nông	1,139	815	324	39,080	37,126	1,954	95%	949	706	243	83.32%
42	Kon Tum	1,229	576	653	36,100	34,295	1,805	95%	1129	507	622	91.86%
43	Lâm Đồng	309	196	113	10,100	9,090	1,010	90%	309	196	113	100.00%
44	TP. Hồ Chí Minh	2,316	287	2,029	52,060	41,648	10,412	80%	2266	292	1974	97.84%
45	Bình Thuận	1,214	314	900	30,560	27,504	3,056	90%	1,050	256	794	86.49%
46	Tây Ninh	1,323	581	742	38,080	34,272	3,808	90%	732	396	336	55.33%
47	Bình Phước	710	292	418	20,040	18,036	2,004	90%	715	287	428	100.70%
48	Bình Dương	578	153	425	14,620	11,696	2,924	80%	512	92	420	88.58%
49	Đồng Nai	1,505	232	1,273	34,740	27,792	6,948	80%	1,505	232	1,273	100.00%
50	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,938	352	1,586	45,800	36,640	9,160	80%	2172	233	1939	112.07%
51	Long An	2,489	1,109	1,380	71,960	64,764	7,196	90%	1,776	844	932	71.35%
52	Đồng Tháp	4,724	2,622	2,102	146,920	132,228	14,692	90%	4701	2645	2056	99.51%
53	An Giang	5,782	3,071	2,711	177,060	159,354	17,706	90%	5,400	3,271	2,129	93.39%
54	Tiền Giang	5,273	2,710	2,563	159,660	143,694	15,966	90%	5232	2583	2649	99.22%
55	Bến Tre	4,862	3,212	1,650	161,480	153,406	8,074	95%	2,723	1,928	795	56.01%
56	Vĩnh Long	5,049	2,236	2,813	145,700	131,130	14,570	90%	4934	2349	2585	97.72%
57	Trà Vinh	12,871	8,588	4,283	429,180	429,180	0	100%	10,202	6,906	3,296	79.26%
58	Hậu Giang	5,612	3,095	2,517	174,140	165,433	8,707	95%	5,609	3,066	2,543	99.95%
59	Cần Thơ	1,462	664	798	42,520	34,016	8,504	80%	1,415	636	779	96.79%
60	Sóc Trăng	7,329	4,344	2,985	233,460	233,460	0	100%	7329	4344	2985	100.00%
61	Kiên Giang	11,425	6,864	4,561	365,780	329,202	36,578	90%	11,425	6,864	4,561	100.00%
62	Bạc Liêu	6,653	5,159	1,494	236,240	224,428	11,812	95%	3851	3847	4	57.88%
63	Cà Mau	6,508	4,930	1,578	228,760	205,884	22,876	90%	5,477	4,405	1,072	84.16%

Ghi chú: Các địa phương có tỷ lệ hỗ trợ thấp được đánh dấu đậm trong Phụ lục.